

# Lesson

## Pronouns



### Pronouns - Đại từ

☆ Đại từ được dùng để thay thế cho các danh từ khi không muốn lặp lại các danh từ đó trong câu.

| Ngôi                                   | Số    | Nhân xưng |         | Tính từ sở hữu | Đại từ sở hữu |
|----------------------------------------|-------|-----------|---------|----------------|---------------|
|                                        |       | Chủ ngữ   | Tân ngữ |                |               |
| <b>Ngôi 1</b><br>(Người nói)           | ít    | I         | Me      | My             | Mine          |
|                                        | nhiều | We        | Us      | Our            | Ours          |
| <b>Ngôi 2</b><br>(Người nghe)          | ít    | You       | You     | Your           | Yours         |
|                                        | nhiều | You       | You     | Your           | Yours         |
| <b>Ngôi 3</b><br>(Người được nhắc đến) | ít    | He        | Him     | His            | His           |
|                                        |       | She       | Her     | Her            | Hers          |
|                                        |       | It        | It      | Its            | X             |
|                                        | nhiều | They      | Them    | Their          | Theirs        |

## Lưu ý

We = ... + I: chúng tôi

We = You and I: chúng ta

You = You + ...: các bạn

They = ... + ...: họ

They = N-s/es: họ (người)/ chúng (vật)

us = ... + me: chúng tôi

us = you and me : chúng ta

you = you + ...: các bạn

them = ... + ...: họ

them = N-s/es: họ (người) / chúng (vật)



## Vai trò, vị trí

| Đại từ                                                | Vai trò, vị trí                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Đại từ nhân xưng chủ ngữ</b><br>(Subject pronouns) | <ul style="list-style-type: none"> <li>Dùng để xưng hô, thay cho các danh từ, đứng đầu câu làm chủ ngữ.</li> <li>Là chủ thể chính, gây ra hành động.</li> </ul>                                                     |
| <b>Đại từ nhân xưng tân ngữ</b><br>(Object pronouns)  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Là đối tượng chịu tác động của chủ thể gây ra, đứng sau động từ/ giới từ.</li> </ul>                                                                                         |
| <b>Tính từ sở hữu</b><br>(Possessive adjectives)      | <ul style="list-style-type: none"> <li>Luôn đi kèm theo sau là danh từ/ cụm danh từ</li> <li>Làm chủ ngữ/ tân ngữ.</li> <li>Khi chia động từ không chia theo tính từ sở hữu, chia theo danh từ phía sau.</li> </ul> |
| <b>Đại từ sở hữu</b><br>(Possessive pronouns)         | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đứng 1 mình.</li> <li>Làm chủ ngữ/ tân ngữ.</li> <li>Dùng để thay thế cho các danh từ có mối quan hệ sở hữu đã được nhắc đến.</li> </ul>                                     |

## Possessive case - Sở hữu cách 's

★ Sở hữu cách được dùng để chỉ sự sở hữu hay một mối liên hệ giữa 2 hay nhiều đối tượng, từ đó làm rõ thêm cho đối tượng đang được nhắc đến.



## Use (Cách dùng)

- ★ Sự sở hữu giữa người hoặc động vật (A) và vật (B).
  - ★ Kí hiệu: (A's B)
  - ★ B thuộc sở hữu của A, B thuộc về A.
  - ★ Mỗi quan hệ giữa 2 hay nhiều đối tượng (người).
- Tom's bag  
(chiếc cặp của Tom)
  - This cat's tail  
(cái đuôi của chú mèo)
  - Mai's mother  
(mẹ của Mai)

### Lưu ý

- ▶ Với sự vật/ sự việc, chúng ta không dùng sở hữu cách mà dùng giới từ "of" để biểu đạt ý sở hữu.
- ▶ Ta có sở hữu cách với thời gian.
- ▶ Ta có sở hữu cách với những vật duy nhất.

- The roof of the house (mái của ngôi nhà)
- A week's time (thời gian một tuần)
- The Moon's surface (bề mặt Mặt Trăng)



## How to write (Cách viết ký hiệu sở hữu cách)

\* Danh từ số ít:

**A's B**

E.g. Tom's bag  
This cat's tail  
Mai's mother



\* Danh từ số ít chứa 's' ở cuối (tên riêng):

**As's B**

hoặc

**As' B**

E.g. Spears's house hoặc Spears' house

\* Danh từ số nhiều Ns/es:

**As/es' B**

E.g. The students' books



\* Danh từ số nhiều bất quy tắc: **A's B**

E.g. Children's bikes



\* Nhiều danh từ cùng sở hữu: **A and C's B**

E.g. Minh and Lan's car



\* Nhiều danh từ sở hữu riêng: **A's and C's B**

E.g. Alex's and Mary's cars



## Lưu ý

• 's = is khi đứng sau 's là danh từ / tính từ / giới từ

E.g. Hien's slim.  
(adj)



• 's ⇨ is + V-ing (hiện tại tiếp diễn)

E.g. Kim's sleeping.



• 's = has đứng sau has là got / Ved / P2  
(hiện tại hoàn thành)

E.g. He's got a bag.



• 's = sở hữu cách đứng sau là danh từ  
(thể hiện quan hệ sở hữu)

E.g. Linh's bag





# Let's Practice

Exercise 1: Complete the table. (Hoàn thành bảng sau.)

|                        |          | Subject pronouns | Object pronouns | Possessive adjectives | Possessive pronouns |
|------------------------|----------|------------------|-----------------|-----------------------|---------------------|
| 1 <sup>st</sup> person | Singular | I                | _____           | my                    | _____               |
|                        | Plural   | _____            | us              | our                   | _____               |
| 2 <sup>nd</sup> person | Singular | You              | _____           | _____                 | _____               |
|                        | Plural   | _____            | _____           | _____                 | yours               |
| 3 <sup>rd</sup> person | Singular | He               | _____           | his                   | _____               |
|                        |          | _____            | her             | _____                 | _____               |
|                        |          | _____            | it              | _____                 | x                   |
|                        | Plural   | They             | _____           | their                 | theirs              |

Exercise 2: Replace the nouns and names by a **subject pronoun**. (Thay thế các danh từ bằng đại từ nhân xưng **chủ ngữ**.)

- 1 Viet Nam
- 2 Martin and Sofia
- 3 Mary
- 4 My cats
- 5 Your brother

→

→

→

→

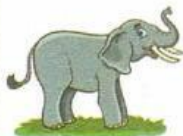
→



6 My school



7 My sister



8 You and I



9 An elephant



10 A house



12 Lisa and I



13 Jane



14 A cake



16 Michael



17 Tom and Ann



18 James and you



19 Mice

20 Children





### Exercise 3: Fill in the **object** pronouns.



(Điền đại từ tân ngữ.)

- |                        |                         |
|------------------------|-------------------------|
| 1 Students → .....     | 2 Jake → .....          |
| 3 A book → .....       | 4 My daughters → .....  |
| 5 Your sister → .....  | 6 My house → .....      |
| 7 His father → .....   | 8 You and me → .....    |
| 9 An egg → .....       | 10 A car → .....        |
| 11 Some hens → .....   | 12 Tom and me → .....   |
| 13 Brian → .....       | 14 A pen → .....        |
| 15 Many hats → .....   | 16 Joe → .....          |
| 17 Sam and Bob → ..... | 18 Dyle and you → ..... |
| 19 Women → .....       | 20 Mistakes → .....     |

### Exercise 4: Choose the right personal pronouns.



(Chọn đại từ chủ ngữ phù hợp.)

- |                          |    |      |      |
|--------------------------|----|------|------|
| 1 ..... is my uncle.     | I  | He   | They |
| 2 ..... is thin.         | We | She  | I    |
| 3 ..... is a long skirt. | I  | He   | It   |
| 4 ..... are very young.  | He | They | I    |
| 5 ..... are new shoes.   | We | I    | They |

6 ..... am a pilot.

He

I

We

7 ..... are sea animals.

I

It

They

8 ..... are women.

He

They

She

9 ..... is a big city.

I

He

It

10 ..... are friends.

We

He

She

## Exercise 5: Write the correct **possessive** adjectives.

(Điền tính từ sở hữu tương ứng.)



You

1

Teachers

2



A dog and a cat

3

She

4



James

5

Mice

6



They

7

A pencil

8



My mother and I

9

Cindy

10

